

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2011/TT-BTC

*Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2011***THÔNG TƯ****Quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí hoạt động chứng khoán áp dụng tại các tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán**

Căn cứ Luật Chứng khoán năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Giá 2002;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19/01/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của các Bộ ngành, Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí hoạt động chứng khoán áp dụng tại tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán như sau:

Điều 1. Đối tượng chịu phí

Tổ chức, cá nhân sử dụng các dịch vụ liên quan đến triển khai hoạt động chứng khoán, được cung cấp bởi các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư, thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, ngân hàng giám sát,

ngân hàng chỉ định thanh toán, ngân hàng thương mại tham gia thị trường trái phiếu, phải nộp phí hoạt động chứng khoán theo quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Mức thu phí

Mức thu phí quy định tại Biểu phí hoạt động chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng

1. Phí hoạt động chứng khoán áp dụng tại các tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán quy định tại Thông tư này là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu phí là các tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán có nghĩa vụ nộp thuế đối với các khoản thu phí này theo quy định của pháp luật và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

2. Các quy định khác về thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2006.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2011. Thông tư này thay thế các Thông tư số 01/2000/TT-UBCK1 ngày 17/4/2000 hướng dẫn tạm thời chế độ thu phí đối với các khách hàng của các tổ chức kinh doanh, dịch vụ chứng khoán, Thông tư số 02/2000/TT-UBCK1 ngày 14/11/2000 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điểm trong Thông tư số 01/2000/TT-UBCK1 ngày 17/4/2000.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BIỂU PHÍ HOẠT ĐỘNG CHỨNG KHOÁN*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT-BTC ngày 16/3/2011 của Bộ Tài chính)*

| STT | Tên khoản thu phí | Mức thu | Đơn vị thu phí | Đối tượng nộp phí |
|------------|--|---|---|--|
| 1 | Phí bảo lãnh phát hành | Từ 0,5% đến 2% tổng giá trị bảo lãnh phát hành đối với cổ phiếu | Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại | Tổ chức phát hành |
| 2 | Phí môi giới mua, bán chứng khoán (áp dụng cho cả chứng khoán đăng ký giao dịch tại UPCOM (giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội)) | | Công ty chứng khoán | Khách hàng |
| a | Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ | Từ 0,15% đến 0,5% giá trị giao dịch | | |
| b | Trái phiếu | Từ 0,02 % đến 0,1% giá trị giao dịch | | |
| 3 | Phí quản lý danh mục đầu tư | Tối đa 2%/giá trị vốn ủy thác bình quân/năm | Công ty quản lý quỹ | Khách hàng |
| 4 | Phí quản lý quỹ đầu tư | Tối đa 2%/giá trị tài sản ròng của quỹ (NAV) hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục/năm | Công ty quản lý quỹ | Quỹ đầu tư chứng khoán |
| 5 | Phí dịch vụ bảo quản, giám sát tài sản của Quỹ đầu tư, Công ty đầu tư chứng khoán | Tối đa 0,15% giá trị tài sản giám sát | Ngân hàng giám sát | Quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán |

| STT | Tên khoản thu phí | Mức thu | Đơn vị thu phí | Đối tượng nộp phí |
|-----|--|---|---|-------------------------------|
| 6 | Phí đại diện người sở hữu trái phiếu | Tối đa 0,1% tổng giá trị trái phiếu phát hành | Ngân hàng thương mại tham gia thị trường trái phiếu | Tổ chức phát hành trái phiếu |
| 7 | Phí phát hành chứng chỉ quỹ | | Công ty quản lý quỹ | Quỹ đầu tư chứng khoán |
| a | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ chào bán dưới 500 tỷ đồng | 2%/vốn huy động/đợt phát hành chứng chỉ quỹ | | |
| b | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ chào bán trên 500 tỷ đồng đến dưới 1000 tỷ đồng | 1,5%/vốn huy động/đợt phát hành chứng chỉ quỹ | | |
| c | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ chào bán từ 1000 tỷ đồng trở lên | 1%/vốn huy động/đợt phát hành chứng chỉ quỹ | | |
| 8 | Phí thanh toán bù trừ tiền giao dịch chứng khoán | | Ngân hàng chỉ định thanh toán | Thành viên lưu ký chứng khoán |
| a | Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ | 0,01% giá trị thanh toán bù trừ ròng của từng thành viên/phương thức thanh toán/ngày thanh toán, nhưng tối thiểu không thấp hơn 5.000 đồng/ngày/thành viên, tối đa 300.000 đồng/ngày/thành viên | | |
| b | Trái phiếu | 0,001% giá trị thanh toán bù trừ ròng của từng thành viên/phương thức thanh toán/ngày thanh toán, nhưng tối thiểu 5.000 đồng/ngày/thành viên, tối đa 300.000 đồng/ngày/thành viên | | |